

BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM



Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

GIA ĐÌNH LÀ NHÀ

Lá chắn vững vàng, gia đình an Khang



THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir (“MAP Life”)

Trụ sở tại: Tầng 6A & tầng 8, tòa nhà Sài Gòn Giải Phóng,
436 – 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (+84) 28 2220 1050 – Hotline: 1900 6603

Website: map-life.com.vn

Email: dichvukhachhang@map-life.com.vn

Trung tâm dịch vụ khách hàng:

Văn phòng Hồ Chí Minh: Tầng 6A & tầng 8, tòa nhà Sài Gòn Giải Phóng, 436 – 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng Hà Nội: Tầng 9, tòa nhà Mặt Trời Sông 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Công cụ tính toán và hướng dẫn sử dụng vui lòng truy cập: <https://bangtin.map-life.com.vn/GiaDinhLaNha>

Giấy phép số: 31 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 17/3/2005, điều chỉnh tại Giấy phép số 31/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8/5/2018. Vốn điều lệ: 2.158 tỷ VND

Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe.

SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG GIA ĐÌNH LÀ NHÀ

Lá chắn vững vàng, gia đình an Khang

Cuộc sống của bạn liên tục thay đổi theo thời gian. Hãy nhìn về phía trước 5 năm, 10 năm, 20 năm và bạn có thể thấy một mái ấm tràn ngập yêu thương. Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà sẽ cùng đồng hành với sự thay đổi của bạn, bảo vệ gia đình, ngôi nhà và tương lai của bạn.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà cùng bạn làm chủ mọi khoảnh khắc trên hành trình kiến tạo tương lai thịnh vượng.

BẢO VỆ CHU TOÀN, GIA ĐÌNH AN KHANG

- **Đầu tư an toàn** với mức lãi suất được đảm bảo và Thưởng duy trì hợp đồng hấp dẫn.
- **Bảo vệ lên đến 500% Số tiền bảo hiểm** trước rủi ro tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do Tai nạn.
- **Miễn phí rút tiền** từ tài khoản đóng thêm giúp bạn linh hoạt cân đối kế hoạch tài chính.
- **Mở rộng quyền lợi bảo vệ cho cả gia đình** khi tham gia thêm sản phẩm đính kèm của Mirae Asset Prévoir.



TÓM TẮT BẢNG MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG GIA ĐÌNH LÀ NHÀ – Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư**1. Tóm tắt nội dung**

Nội dung	Trang
I. Thông tin chung về Hợp đồng bảo hiểm	4
II. Thông tin chi tiết Hợp đồng bảo hiểm	6
III. Minh họa về phân bổ Phí bảo hiểm và các Quyền lợi bảo hiểm	7
IV. Phí bảo hiểm và các khoản phí của sản phẩm chính	17
V. Mô tả hoạt động của Quỹ liên kết chung	18
VI. Một số điểm cần lưu ý	19
VII. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm	19
VIII. Xác nhận của khách hàng và Tư vấn viên	20

2. Tóm tắt Giá trị tài khoản hợp đồng và Quyền lợi bảo hiểm (*)

ĐVT: Đồng Việt Nam

Năm hợp đồng / Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm lũy kế	Minh họa ở mức lãi suất đầu tư dự kiến: 5,0%/năm (không đảm bảo)	
		Quyền lợi bảo vệ	Giá trị tài khoản hợp đồng
4/38	86.232.000	3.000.000.000	44.258.000
8/42	172.464.000	3.000.000.000	124.438.000
12/46	258.696.000	3.000.000.000	224.383.000
16/50	323.370.000	3.000.000.000	317.170.000
20/54	323.370.000	3.000.000.000	350.591.000

(*) Minh họa trong trường hợp khách hàng đóng đủ Phí bảo hiểm trong suốt Thời hạn đóng phí dự kiến sản phẩm chính, ở mức lãi suất dự kiến, Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng sẽ lớn hơn tổng phí đóng của Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà ở năm hợp đồng thứ 17.

Quyền lợi bảo vệ bao gồm Quyền lợi tử vong/Thương tật toàn bộ vĩnh viễn cộng với Quyền lợi bổ sung (nếu có).

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**1. Thông tin về khách hàng**

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Số Giấy tờ tùy thân	Nghề nghiệp
Bên mua bảo hiểm (BMBH):	Khách Hàng	Nam	01/01/1990	35		
Người được bảo hiểm (NĐBH):	Khách Hàng	Nam	01/01/1990	35		

2. Tóm tắt về sản phẩm bảo hiểm

ĐVT: Đồng Việt Nam

SẢN PHẨM CHÍNH	Người được bảo hiểm	Nhóm nghề	THHĐ/ THĐP (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà - Kế hoạch A - Lựa chọn 1	Khách Hàng		65/65	1.000.000.000	21.558.000
Quyền lợi bổ sung	Khách Hàng			2.000.000.000	

Thời hạn đóng phí cơ bản dự kiến: 15 năm

Thời hạn đóng phí bắt buộc: 4 năm

Định kỳ đóng phí dự kiến: theo Giấy yêu cầu bảo hiểm.

PHÍ BẢO HIỂM THEO ĐỊNH KỲ ĐÓNG PHÍ	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm cơ bản (a)	21.558.000	10.779.000	5.390.000
Phí bảo hiểm của tất cả các sản phẩm đính kèm (b)	0	0	0
Phí bảo hiểm đóng thêm (c)	0	0	0
Tổng phí bảo hiểm dự kiến của sản phẩm chính và sản phẩm đính kèm (d) = (a) + (b) + (c)	21.558.000	10.779.000	5.390.000

Ghi chú:

- Phí bảo hiểm được trình bày trên là phí được tính cho người có sức khỏe chuẩn theo quy định của Công ty. Phí bảo hiểm thực tế sẽ dựa vào kết quả thẩm định.
- Thời hạn đóng phí và Thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà bằng với Thời hạn hợp đồng.
- Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà là tên gọi thương mại của Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 2018 được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm và ban hành theo quyết định của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir.
- TV: tử vong; TTTBVV: Thương tật toàn bộ vĩnh viễn; STBH: Số tiền bảo hiểm; PBH: Phí bảo hiểm; THHĐ: Thời hạn hợp đồng; THĐP: Thời hạn đóng phí; BH có điều kiện: Bảo hiểm có điều kiện; BMBH: Bên mua bảo hiểm; NĐBH: Người được bảo hiểm; NĐBHBS: Người được bảo hiểm bổ sung; ĐVT: Đơn vị tính.
- Phí bảo hiểm hàng năm của (các) sản phẩm đính kèm được minh họa cho năm hợp đồng đầu tiên. Phí bảo hiểm hàng năm của (các) sản phẩm đính kèm có thể thay đổi phụ thuộc vào độ tuổi của khách hàng và/hoặc năm hợp đồng của HĐBH đính kèm.
- Thời hạn đóng phí bắt buộc của Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà là 04 năm đầu tiên kể từ Ngày hiệu lực. Sau thời hạn này, khách hàng có quyền linh hoạt đóng phí. Tuy nhiên, khách hàng cần đóng phí đúng như dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

3. Thông tin về đại lý bảo hiểm**THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM TỔ CHỨC**

Tên của tổ chức:	Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông	Địa chỉ: Dummy
Nội dung được ủy quyền theo hợp đồng đại lý:	Tư vấn sản phẩm bảo hiểm; giới thiệu sản phẩm bảo hiểm; chào bán sản phẩm bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; thu thập hồ sơ để phục vụ việc giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm.	
Họ và tên Tư vấn viên:	GDLN Dummy	Mã số đại lý: 60006459
Địa chỉ email của Tư vấn viên:	dummy@map-life.com.vn	
Số chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm của Tư vấn viên trong tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm: CERT		

II. THÔNG TIN CHI TIẾT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

1. Tóm tắt Quyền lợi bảo hiểm sản phẩm chính

ĐVT: Đồng Việt Nam

Sản phẩm	Tên quyền lợi	Sự kiện bảo hiểm/ điều kiện	Mô tả nội dung quyền lợi
Dành cho Người được bảo hiểm Khách Hàng			
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà - Kế hoạch A - Lựa chọn 1	A. Quyền lợi có đảm bảo		
	1. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro		
	Quyền lợi cơ bản	Tử vong	Giá trị lớn hơn giữa (1.000.000.000 và Giá trị tài khoản hợp đồng)
		TTTBVV	Giá trị lớn hơn giữa (1.000.000.000 và Giá trị tài khoản hợp đồng)
	Quyền lợi bổ sung	Tử vong hoặc TTTBVV do Tai nạn	Cộng thêm 2.000.000.000
	Lưu ý: Rủi ro TTTBVV và TV/ TTTBVV do tai nạn chỉ được bảo hiểm cho đến hết Năm hợp đồng mà Người được bảo hiểm được 65 tuổi.		
	2. Quyền lợi khác		
	Quyền lợi thường duy trì hợp đồng	Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực: • Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ; và • Không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản.	Vào cuối năm hợp đồng: • Thứ 4: 6% Giá trị trung bình Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ phí hàng năm • Thứ 8: 12% Giá trị trung bình Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ phí hàng năm • Thứ 12: 18% Giá trị trung bình Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ phí hàng năm • Thứ 16: 24% Giá trị trung bình Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ phí hàng năm • Thứ 20: 30% Giá trị trung bình Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ phí hàng năm
	Quyền lợi đáo hạn	Hợp đồng bảo hiểm còn duy trì hiệu lực đến Ngày đáo hạn	Giá trị tài khoản hợp đồng
	B. Quyền lợi không đảm bảo		
Quyền lợi đầu tư			
Quyền lợi nhận lãi đầu tư	Hợp đồng bảo hiểm còn duy trì hiệu lực	Khoản tiền lãi đầu tư sẽ được cộng vào Giá trị tài khoản Cơ bản/ Đóng thêm với mức lãi suất công bố không thấp hơn 2%/năm. Về Quyền lợi đầu tư và phí đem đi đầu tư quý khách hàng vui lòng xem thêm tại mục 1b và 2b III.	

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

1. Minh họa trường hợp khách hàng đóng đủ Phí bảo hiểm dự kiến theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm

a. Minh họa về quyền lợi theo Quy định tại Quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm

ĐVT: 1.000 đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng Phí bảo hiểm dự kiến	Tổng Phí đem đi đầu tư	Khoản tiền rút	Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm (đảm bảo)				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến (không đảm bảo)			
					Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Quyền lợi bổ sung	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Quyền lợi bổ sung	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1/35	21.558	9.701		-	1.000.000	2.000.000	5.591	-	1.000.000	2.000.000	5.809	-
2/36	21.558	12.935		-	1.000.000	2.000.000	14.460	-	1.000.000	2.000.000	15.168	-
3/37	21.558	16.169		-	1.000.000	2.000.000	26.664	5.106	1.000.000	2.000.000	28.246	6.688
4/38	21.558	17.246		1.293	1.000.000	2.000.000	41.356	19.798	1.000.000	2.000.000	44.258	22.700
5/39	21.558	19.402		-	1.000.000	2.000.000	57.077	39.831	1.000.000	2.000.000	61.864	44.617
6/40	21.558	20.049		-	1.000.000	2.000.000	73.589	60.654	1.000.000	2.000.000	80.853	67.919
7/41	21.558	20.049		-	1.000.000	2.000.000	90.235	81.612	1.000.000	2.000.000	100.605	91.982
8/42	21.558	20.696		2.587	1.000.000	2.000.000	110.265	105.953	1.000.000	2.000.000	124.438	120.126
9/43	21.558	20.696		-	1.000.000	2.000.000	127.891	125.735	1.000.000	2.000.000	146.658	144.502
10/44	21.558	21.127		-	1.000.000	2.000.000	146.094	146.094	1.000.000	2.000.000	170.257	170.257
11/45	21.558	21.127		-	1.000.000	2.000.000	164.438	164.438	1.000.000	2.000.000	194.846	194.846
12/46	21.558	21.127		3.880	1.000.000	2.000.000	186.805	186.805	1.000.000	2.000.000	224.383	224.383
13/47	21.558	21.127		-	1.000.000	2.000.000	205.509	205.509	1.000.000	2.000.000	251.310	251.310
14/48	21.558	21.127		-	1.000.000	2.000.000	224.353	224.353	1.000.000	2.000.000	279.428	279.428
15/49	21.558	21.127		-	1.000.000	2.000.000	243.314	243.314	1.000.000	2.000.000	308.777	308.777
16/50	-	-		-	1.000.000	2.000.000	240.712	240.712	1.000.000	2.000.000	317.170	317.170
17/51	-	-		-	1.000.000	2.000.000	237.541	237.541	1.000.000	2.000.000	325.561	325.561

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng Phí bảo hiểm dự kiến	Tổng Phí đem đi đầu tư	Khoản tiền rút	Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm (đảm bảo)				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến (không đảm bảo)			
					Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Quyền lợi bổ sung	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Quyền lợi bổ sung	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
18/52	-	-		-	1.000.000	2.000.000	233.739	233.739	1.000.000	2.000.000	333.955	333.955
19/53	-	-		-	1.000.000	2.000.000	229.205	229.205	1.000.000	2.000.000	342.297	342.297
20/54	-	-		-	1.000.000	2.000.000	223.860	223.860	1.000.000	2.000.000	350.591	350.591
21/55	-	-		-	1.000.000	2.000.000	217.590	217.590	1.000.000	2.000.000	348.279	348.279
22/56	-	-		-	1.000.000	2.000.000	210.318	210.318	1.000.000	2.000.000	345.224	345.224
23/57	-	-		-	1.000.000	2.000.000	201.949	201.949	1.000.000	2.000.000	341.358	341.358
24/58	-	-		-	1.000.000	2.000.000	192.383	192.383	1.000.000	2.000.000	336.616	336.616
25/59	-	-		-	1.000.000	2.000.000	181.450	181.450	1.000.000	2.000.000	330.851	330.851
26/60	-	-		-	1.000.000	2.000.000	168.967	168.967	1.000.000	2.000.000	323.935	323.935
27/61	-	-		-	1.000.000	2.000.000	154.690	154.690	1.000.000	2.000.000	315.682	315.682
28/62	-	-		-	1.000.000	2.000.000	138.337	138.337	1.000.000	2.000.000	305.891	305.891
29/63	-	-		-	1.000.000	2.000.000	119.562	119.562	1.000.000	2.000.000	294.278	294.278
30/64	-	-		-	1.000.000	2.000.000	98.004	98.004	1.000.000	2.000.000	280.586	280.586
31/65	-	-		-	1.000.000	2.000.000	73.283	73.283	1.000.000	2.000.000	264.532	264.532
32/66	-	-		-	1.000.000	-	46.824	46.824	1.000.000	-	247.664	247.664
33/67	-	-		-	1.000.000	-	16.401	16.401	1.000.000	-	227.864	227.864
34/68	-	-		-	-	-	-	-	1.000.000	-	204.721	204.721
35/69	-	-		-	-	-	-	-	1.000.000	-	177.666	177.666
36/70	-	-		-	-	-	-	-	1.000.000	-	145.957	145.957
37/71	-	-		-	-	-	-	-	1.000.000	-	108.600	108.600
38/72	-	-		-	-	-	-	-	1.000.000	-	64.359	64.359

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng Phí bảo hiểm dự kiến	Tổng Phí đem đi đầu tư	Khoản tiền rút	Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm (đảm bảo)				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến (không đảm bảo)			
					Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Quyền lợi bổ sung	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Quyền lợi bổ sung	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
39/73	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	11.705	11.705

Ghi chú:

- Cột 2 (“Tổng Phí bảo hiểm dự kiến”) bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm minh họa ở đầu năm hợp đồng.
- Cột 4 (“Khoản tiền rút”), Cột 5 (“Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng”), Cột 8 và Cột 12 (“Giá trị tài khoản hợp đồng”), Cột 9 và cột 13 (“Giá trị hoàn lại”) minh họa ở cuối năm hợp đồng.
- Trong thời gian Hợp đồng duy trì hiệu lực, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước Ngày đáo hạn để nhận Giá trị hoàn lại.
- Lãi suất đầu tư dự kiến được minh họa như sau:
 - Trong 20 năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất đầu tư dự kiến được minh họa là 5,0%/năm.
 - Từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi: theo quy định của pháp luật thì lãi suất đầu tư dự kiến bằng mức lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm.

b. Minh họa chi tiết Phí bảo hiểm và các chi phí

ĐVT: 1.000 đồng

Đầu năm hợp đồng/ Tuổi	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm đem đi đầu tư			Các khoản khấu trừ			
	PBH Cơ bản	PBH Đóng thêm	PBH dự kiến	PBH Cơ bản	PBH Đóng thêm	Tổng Phí ban đầu	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tổng PBH đem đi đầu tư	Mức lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm		Mức lãi suất đầu tư dự kiến	
										Phí quản lý hợp đồng	PBH rủi ro	Phí quản lý hợp đồng	PBH rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)	(13)	(14)
1/35	21.558	-	21.558	11.857	-	11.857	9.701	-	9.701	300	3.955	300	3.955
2/36	21.558	-	21.558	8.623	-	8.623	12.935	-	12.935	300	4.084	300	4.083
3/37	21.558	-	21.558	5.390	-	5.390	16.169	-	16.169	300	4.222	300	4.219
4/38	21.558	-	21.558	4.312	-	4.312	17.246	-	17.246	300	4.371	300	4.365
5/39	21.558	-	21.558	2.156	-	2.156	19.402	-	19.402	300	4.533	300	4.523
6/40	21.558	-	21.558	1.509	-	1.509	20.049	-	20.049	300	4.717	300	4.699
7/41	21.558	-	21.558	1.509	-	1.509	20.049	-	20.049	300	4.911	300	4.881
8/42	21.558	-	21.558	862	-	862	20.696	-	20.696	300	5.110	300	5.066
9/43	21.558	-	21.558	862	-	862	20.696	-	20.696	300	5.315	300	5.249
10/44	21.558	-	21.558	431	-	431	21.127	-	21.127	300	5.532	300	5.440
11/45	21.558	-	21.558	431	-	431	21.127	-	21.127	300	5.753	300	5.626
12/46	21.558	-	21.558	431	-	431	21.127	-	21.127	300	5.985	300	5.813
13/47	21.558	-	21.558	431	-	431	21.127	-	21.127	300	6.196	300	5.968
14/48	21.558	-	21.558	431	-	431	21.127	-	21.127	300	6.434	300	6.135
15/49	21.558	-	21.558	431	-	431	21.127	-	21.127	300	6.692	300	6.306
16/50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	7.105	300	6.612
17/51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	7.604	300	6.981
18/52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	8.166	300	7.387

Đầu năm hợp đồng/ Tuổi	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm đem đi đầu tư			Các khoản khấu trừ			
	PBH Cơ bản	PBH Đóng thêm	PBH dự kiến	PBH Cơ bản	PBH Đóng thêm	Tổng Phí ban đầu	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tổng PBH đem đi đầu tư	Mức lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm		Mức lãi suất đầu tư dự kiến	
										Phí quản lý hợp đồng	PBH rủi ro	Phí quản lý hợp đồng	PBH rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)	(13)	(14)
19/53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	8.815	300	7.847
20/54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	9.540	300	8.346
21/55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	10.338	300	8.929
22/56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	11.205	300	9.618
23/57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	12.147	300	10.361
24/58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	13.178	300	11.170
25/59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	14.330	300	12.070
26/60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	15.647	300	13.095
27/61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	17.177	300	14.282
28/62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	18.957	300	15.658
29/63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	21.023	300	17.250
30/64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	23.406	300	19.079
31/65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	26.110	300	21.145
32/66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	27.345	300	21.648
33/67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	30.741	300	24.203
34/68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	27.119
35/69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	30.534
36/70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	34.615
37/71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	39.568

Đầu năm hợp đồng/ Tuổi	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm đem đi đầu tư			Các khoản khấu trừ			
	PBH Cơ bản	PBH Đóng thêm	PBH dự kiến	PBH Cơ bản	PBH Đóng thêm	Tổng Phí ban đầu	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tổng PBH đem đi đầu tư	Mức lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm		Mức lãi suất đầu tư dự kiến	
										Phí quản lý hợp đồng	PBH rủi ro	Phí quản lý hợp đồng	PBH rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)	(13)	(14)
38/72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	45.644
39/73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	53.096

Ghi chú: Phí bảo hiểm rủi ro đã bao gồm Phí bảo hiểm rủi ro có điều chỉnh trong trường hợp Bảo hiểm có điều kiện (nếu có).

2. Minh họa trường hợp khách hàng đóng đủ Phí bảo hiểm dự kiến trong Thời hạn đóng phí bắt buộc

a. Minh họa về quyền lợi theo quy định tại Quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm

ĐVT: 1.000 đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng Phí bảo hiểm dự kiến	Tổng Phí đem đi đầu tư	Khoản tiền rút	Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm (đảm bảo)				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến (không đảm bảo)			
					Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Quyền lợi bổ sung	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Quyền lợi bổ sung	Giá trị tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1/35	21.558	9.701		-	1.000.000	2.000.000	5.591	-	1.000.000	2.000.000	5.809	-
2/36	21.558	12.935		-	1.000.000	2.000.000	14.460	-	1.000.000	2.000.000	15.168	-
3/37	21.558	16.169		-	1.000.000	2.000.000	26.664	5.106	1.000.000	2.000.000	28.246	6.688
4/38	21.558	17.246		1.293	1.000.000	2.000.000	41.356	19.798	1.000.000	2.000.000	44.258	22.700
5/39	-	-		-	1.000.000	2.000.000	37.245	19.999	1.000.000	2.000.000	41.465	24.218
6/40	-	-		-	1.000.000	2.000.000	32.798	19.863	1.000.000	2.000.000	38.283	25.348
7/41	-	-		-	1.000.000	2.000.000	27.983	19.360	1.000.000	2.000.000	34.664	26.041
8/42	-	-		-	1.000.000	2.000.000	22.771	18.459	1.000.000	2.000.000	30.568	26.256
9/43	-	-		-	1.000.000	2.000.000	17.115	14.959	1.000.000	2.000.000	25.927	23.771
10/44	-	-		-	1.000.000	2.000.000	10.984	10.984	1.000.000	2.000.000	20.693	20.693
11/45	-	-		-	1.000.000	2.000.000	4.341	4.341	1.000.000	2.000.000	14.811	14.811
12/46	-	-		-	-	-	-	-	1.000.000	2.000.000	8.210	8.210
13/47	-	-		-	-	-	-	-	1.000.000	2.000.000	823	823

Ghi chú:

- Cột 2 (“Tổng Phí bảo hiểm dự kiến”) bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm minh họa ở đầu năm hợp đồng.
- Cột 4 (“Khoản tiền rút”), Cột 5 (“Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng”), Cột 8 và Cột 12 (“Giá trị tài khoản hợp đồng”), Cột 9 và cột 13 (“Giá trị hoàn lại”) minh họa ở cuối năm hợp đồng.
- Trong thời gian Hợp đồng duy trì hiệu lực, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước Ngày đáo hạn để nhận Giá trị hoàn lại.
- Lãi suất đầu tư dự kiến được minh họa như sau:
 - Trong 20 năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất đầu tư dự kiến được minh họa là 5,0%/năm.
 - Từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi: theo quy định của pháp luật thì lãi suất đầu tư dự kiến bằng mức lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm.

b. Minh họa chi tiết Phí bảo hiểm và các chi phí

ĐVT: 1.000 đồng

Đầu năm hợp đồng/ Tuổi	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm đem đi đầu tư			Các khoản khấu trừ			
	PBH Cơ bản	PBH Đóng thêm	PBH dự kiến	PBH Cơ bản	PBH Đóng thêm	Tổng Phí ban đầu	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tổng PBH đem đi đầu tư	Mức lãi suất đầu tư cam kết: 2%/năm		Mức lãi suất đầu tư dự kiến	
										Phí quản lý hợp đồng	PBH rủi ro	Phí quản lý hợp đồng	PBH rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)	(13)	(14)
1/35	21.558	-	21.558	11.857	-	11.857	9.701	-	9.701	300	3.955	300	3.955
2/36	21.558	-	21.558	8.623	-	8.623	12.935	-	12.935	300	4.084	300	4.083
3/37	21.558	-	21.558	5.390	-	5.390	16.169	-	16.169	300	4.222	300	4.219
4/38	21.558	-	21.558	4.312	-	4.312	17.246	-	17.246	300	4.371	300	4.365
5/39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	4.586	300	4.575
6/40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	4.839	300	4.824
7/41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	5.115	300	5.095
8/42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	5.415	300	5.388
9/43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	5.749	300	5.715
10/44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	6.107	300	6.067
11/45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	6.492	300	6.445
12/46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	6.860
13/47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	7.303

Ghi chú: Phí bảo hiểm rủi ro đã bao gồm Phí bảo hiểm rủi ro có điều chỉnh trong trường hợp Bảo hiểm có điều kiện (nếu có).

Lưu ý:

- Theo quy định của pháp luật, Lãi suất đầu tư minh họa in tại bảng minh họa được đánh giá trên cơ sở lãi suất đầu tư thực tế hàng năm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ tương ứng. Mức lãi suất đầu tư minh họa không vượt quá 7%/năm. Trường hợp thời hạn hợp đồng dài hơn 20 năm thì kể từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi, lãi suất đầu tư minh họa là lãi suất đầu tư cam kết.
- Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.

IV. PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC KHOẢN PHÍ CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

- 1. Phí bảo hiểm cơ bản:** là khoản phí đóng cho sản phẩm chính. Trong 04 năm đầu tiên, Bên mua bảo hiểm phải đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản theo Định kỳ đóng phí.
- 2. Phí bảo hiểm đóng thêm:** là khoản phí bảo hiểm do Bên mua bảo hiểm đóng thêm ngoài Phí bảo hiểm cơ bản.
- 3. Phí ban đầu:** được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm theo tỷ lệ như bảng sau:

Năm đóng phí	1	2	3	4	5	6-7	8-9	10+
Áp dụng đối với PBH cơ bản	55%	40%	25%	20%	10%	7%	4%	2%
Áp dụng đối với PBH đóng thêm	2%							

- 4. Phí rủi ro:** được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng, được dùng để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại sản phẩm chính.
- 5. Phí quản lý hợp đồng:** là 25.000 VND / tháng. Việc điều chỉnh Phí quản lý hợp đồng (nếu có) sẽ căn cứ theo tỷ lệ lạm phát hàng năm do Chính phủ công bố, việc điều chỉnh không vượt quá 10%/năm và không quá 45.000 VND / tháng.
- 6. Phí quản lý quỹ:** là 2%/ năm.
- 7. Phí rút tiền:**

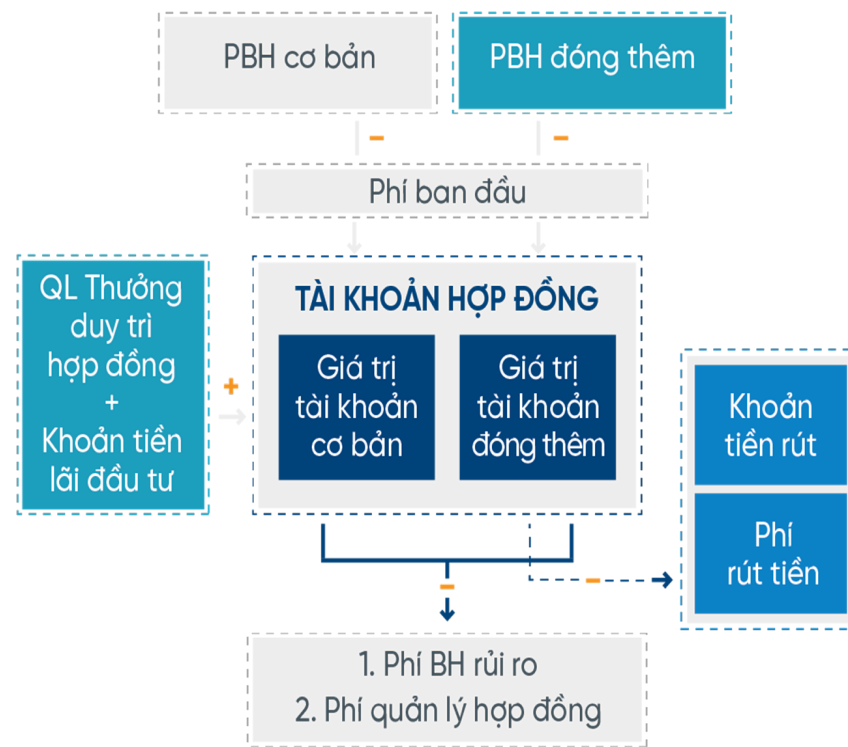
Từ tài khoản cơ bản = Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn * (Số tiền rút/ Giá trị tài khoản cơ bản).

Từ Tài khoản đóng thêm: Miễn phí.

- 8. Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn:** được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị trung bình của PBH Cơ bản theo Định kỳ hàng năm, cụ thể như sau:

Năm hợp đồng	1-4	5	6	7	8	9	10+
% Giá trị trung bình PBH cơ bản theo định kỳ hàng năm	100%	80%	60%	40%	20%	10%	0%

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG SẢN PHẨM LIÊN KẾT CHUNG



V. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG**1. Tóm tắt chính sách đầu tư của Quỹ liên kết chung**

- Công ty cam kết đảm bảo mục tiêu đầu tư là mang lại lợi nhuận tối đa có thể với chính sách đầu tư thận trọng, hiệu quả và phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật.
- Hiện nay, đối với nguồn vốn đầu tư từ Quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, Công ty sẽ triển khai đầu tư thận trọng tập trung trên các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định như là tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các kênh đầu tư khác được quy định bởi pháp luật.
- Vui lòng tham khảo Chính sách Quỹ liên kết chung tại Điều 21 Quy tắc điều khoản và Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của Quỹ liên kết chung tại: www.map-life.com.vn/service/r/quy-lien-ket-chung

2. Lãi suất công bố thực tế trong 5 năm vừa qua của các Quỹ liên kết chung

QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	Lãi suất công bố (%/năm)	Phí quản lý quỹ
Năm 2020	6,16%	2%
Năm 2021	5,64%	2%
Năm 2022	5,56%	2%
Năm 2023	5,87%	2%
Năm 2024	5,51%	2%
Trung bình lãi suất 5 năm	5,75%	2%

Ghi chú: Lãi suất nêu trên đã khấu trừ Phí quản lý quỹ (2,0%).

VI. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- Việc tham gia sản phẩm đính kèm không phải là điều kiện bắt buộc để tham gia sản phẩm bảo hiểm này.
 - Bên mua bảo hiểm cần tuân thủ các quy định tại Hợp đồng bảo hiểm để bảo đảm quyền và lợi ích của mình, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin.
 - BMBH và NĐBH phải kê khai thông tin đầy đủ, trung thực và thông báo khi có thay đổi các thông tin liên quan đến Hợp đồng. Trường hợp BMBH/NĐBH (hoặc người đại diện theo pháp luật của NĐBH) cố ý cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết Hợp đồng bảo hiểm để được bồi thường, trả tiền bảo hiểm thì Công ty có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp này, Công ty không phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm và sẽ hoàn lại toàn bộ Phí bảo hiểm, không có lãi, cho Bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi:
 - Các chi phí khám, xét nghiệm y khoa (nếu có); và
 - Các quyền lợi bảo hiểm đã thanh toán (kể cả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm đính kèm) (nếu có).
- Ngoài ra, Công ty có quyền yêu cầu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).
- Việc giao kết Hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc Bên mua bảo hiểm hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản tiền phí đã đóng.

VII. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

1. Công ty có quyền không chi trả các quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng nếu Sự kiện bảo hiểm xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và/hoặc có nguyên nhân trực tiếp từ bất kỳ sự kiện nào sau đây:
 - a) Do tự tử trong thời hạn 02 năm kể từ Ngày hiệu lực hoặc ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng nếu Hợp đồng được khôi phục hiệu lực;
 - b) Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
 - c) Do: (i) bị thi hành án tử hình; hoặc (ii) tự gây thương tích dù đang trong tình trạng có hoặc không có năng lực hành vi dân sự; hoặc (iii) cố ý sử dụng trái phép các chất ma túy, chất kích thích; hoặc (iv) Hành vi phạm tội của Người được bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau, ẩu đả; hoặc (v) chống lại việc bắt giữ của cơ quan có thẩm quyền hay vượt ngục;
 - d) Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải AIDS, các bệnh có liên quan đến AIDS hay do vi rút gây bệnh AIDS, ngoại trừ trường hợp nhiễm HIV trong khi đang thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc như là một nhân viên y tế hoặc công an, cảnh sát;
 - e) Tình trạng thương tật hay bệnh lý của Người được bảo hiểm đã được khám, chẩn đoán hoặc điều trị tồn tại trước Ngày hiệu lực hoặc ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng gần nhất (nếu có);

- f) Sự kiện bảo hiểm xảy ra có nguyên nhân trực tiếp từ việc Người được bảo hiểm thực hiện các công việc, các hoạt động giải trí có tính rủi ro cao như: (1) làm việc ở độ cao trên 6 mét; (2) sử dụng vũ khí quân dụng; (3) hoạt động thể thao chuyên nghiệp; (4) hoạt động nuôi dưỡng và huấn luyện thú tại sở thú; (5) làm việc trong hầm mỏ; (6) hoạt động lặn chuyên nghiệp (có hoặc không sử dụng thiết bị thở dưới nước); (7) xử lý vật liệu nổ; (8) đua xe, nhảy dù, nhảy bungee, leo núi, đua ngựa hay đua trên các phương tiện có bánh xe; (9) tham gia các hoạt động bay không phải với tư cách là hành khách có mua vé trên các chuyến bay thương mại có lịch trình bay cụ thể của hãng hàng không;
- g) Chiến tranh hoặc các hoạt động gây chiến, bao gồm hành động xâm lược, hành động của nước thù địch, chiến tranh (tuyên chiến hay không tuyên chiến), nội chiến, nổi loạn, cách mạng, khởi nghĩa, đảo chính quân sự hoặc tiếm quyền.

Trong trường hợp Sự kiện bảo hiểm xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và/hoặc có nguyên nhân thuộc các trường hợp bị loại trừ, Công ty sẽ chi trả sẽ hoàn lại toàn bộ Phí bảo hiểm sau khi trừ đi:

- Các chi phí khám, xét nghiệm y khoa (nếu có); và
- Các quyền lợi bảo hiểm đã thanh toán (kể cả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm đính kèm) (nếu có).

2. Trong trường hợp Hợp đồng bảo hiểm có nhiều hơn một Người thụ hưởng và một hoặc một số Người thụ hưởng cố ý gây ra các hành vi phạm tội đối với Người được bảo hiểm dẫn đến Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty vẫn chi trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ đã được chỉ định trong Hợp đồng bảo hiểm.

Lưu ý:

Vui lòng tham khảo Quy tắc điều khoản sản phẩm đính kèm để biết chi tiết Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của sản phẩm này.

VIII. XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TƯ VẤN VIÊN

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG	XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN
<p>Bằng việc ký tên vào Bảng minh họa quyền lợi sản phẩm bảo hiểm này, Tôi xác nhận đã được Tư vấn viên có tên và mã số như trong tài liệu này tiến hành phân tích nhu cầu, đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro, tư vấn, cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm và giải thích cụ thể các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng bảo hiểm nói trên.</p> <p>Tôi, bên mua bảo hiểm, xác nhận rằng đã hiểu rõ các đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm cũng như toàn bộ nội dung của Bảng minh họa này và đồng ý tham gia các sản phẩm bảo hiểm nêu trên. Tôi xác nhận đã được giải thích đầy đủ và hiểu rõ nội dung các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được nêu tại mục LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM của Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này. Tôi hiểu rằng việc tham gia sản phẩm bảo hiểm nhân thọ không phải là điều kiện bắt buộc để được thực hiện các hoạt động, dịch vụ tài chính tại tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, đơn vị khác.</p> <p>Tôi chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu Tôi muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, Tôi sẽ liên hệ với Tư vấn viên hoặc MAP Life.</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Tôi/chúng tôi đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với các cam kết.</p>	<p>Tôi, Tư vấn viên ký tên dưới đây, cam kết đã giải thích và tư vấn đầy đủ cho Khách hàng có tên nêu trên về sản phẩm bảo hiểm và nội dung Bảng minh họa.</p> <p>Tôi cam kết rằng Tôi không tư vấn, giới thiệu, chào bán, thu xếp việc giao kết Hợp đồng bảo hiểm này cho Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm trong thời hạn 60 ngày trước và 60 ngày sau ngày giải ngân toàn bộ khoản vay của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm.</p> <p>Tôi cam kết rằng Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm tham gia sản phẩm bảo hiểm này không phải là điều kiện bắt buộc để sử dụng các sản phẩm, dịch vụ khác của Tổ chức nơi tôi đang làm việc (là Đại lý bảo hiểm tổ chức của Mirae Asset Prévoir). Đồng thời, Tôi cũng cam kết rằng Tổ chức nơi tôi đang làm việc không gắn việc bán sản phẩm bảo hiểm này với việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dưới mọi hình thức</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Tôi/chúng tôi đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với các cam kết.</p>
<p>Chữ ký: <i>Ký, ghi rõ họ tên - đóng dấu công ty nếu là công ty trên Thư xác nhận nội dung và chữ ký</i></p> <p>Họ và tên: Khách Hàng</p> <p>Ngày/tháng/năm: 10/01/2025</p>	<p>Chữ ký: <i>Ký và ghi rõ họ tên trên Thư xác nhận nội dung và chữ ký</i></p> <p>Họ và tên: GDLN Dummy</p> <p>Mã số: 60006459</p> <p>Ngày/tháng/năm: 10/01/2025</p>

Bên mua bảo hiểm: Khách Hàng
 Tư vấn viên: GDLN Dummy - Mã số: 60006459 - Văn phòng: Dummy
 Bảng minh họa này chỉ có giá trị sử dụng khi đầy đủ số trang

Minh họa số:
 In lúc: 10:01, ngày 10/01/2025
 Thời hạn nộp bảng minh họa về công ty tối đa là: 10:01, ngày 09/02/2025
 Trang 21/21 BMH